

**CÔNG TY TNHH HD PAINT GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HD PAINT GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HD PAINT GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HD PAINT GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110813255

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2/50 đường An Đào C, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0818801885

Fax:

Email: hoangdungus1983@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | In ấn<br>(Không bao gồm các loại nhà nước cấm)                                                                                       | 1811        |
| 2.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                             | 2011        |
| 3.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                       | 2022(Chính) |
| 4.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                  | 4222        |
| 5.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                   | 4223        |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                        | 4229        |
| 7.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                             | 4291        |
| 8.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                      | 4292        |
| 9.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                | 4293        |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. | 4299        |
| 11. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                | 4311        |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                     | 4312        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở)                                             | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ tại trụ sở)                                   | 4322 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi,...                                                                                                                 | 4329 |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, Chống ẩm các toà nhà,... | 4390 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 24. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4911 |
| 25. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4912 |
| 26. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4921 |
| 27. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4922 |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4929 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                       | 4931 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.                                                                     | 4932 |

|     |                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                    | 4933 |
| 32. | Vận tải đường ống                                                                                                       | 4940 |
| 33. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                               | 5011 |
| 34. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                     | 5022 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                             | 5210 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                | 5221 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu)                                   | 5222 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                        | 5224 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                 | 5225 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Không bao gồm vận tải hàng hóa hàng không)                      | 5229 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

#### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG NGỌC DŨNG     | Việt Nam  | Số 44 Thủy Cơ, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | 1.900.000.000         | 95,000    | 036083002367                                                                                            |         |
| 2   | ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG | Việt Nam  | Số 44 Thủy Cơ, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | 100.000.000           | 5,000     | 036183021602                                                                                            |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG NGỌC DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/02/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036083002367

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 44 Thủy Cơ, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 44 Thủy Cơ, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội